

Số: 3198 /QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam**

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGD&ĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo bác sĩ nội trú;

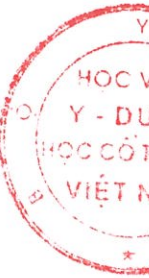
Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo đại học, Trường phòng Đào tạo sau đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam.


**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các đơn vị đào tạo có trách nhiệm tổ chức, công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định.




**Điều 3.** Các ông, bà Trưởng Khoa/Phòng/Bộ môn/Mô đun, giảng viên, cố vấn học tập, sinh viên, học viên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH, SĐH.

**GIÁM ĐỐC** 



**Nguyễn Quốc Huy**





## QUY ĐỊNH

**Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ  
của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam**  
(Kèm theo Quyết định số 3198/QĐ-HVYDCT ngày 30 tháng 8 năm 2024  
của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (dưới đây gọi tắt là sinh viên, học viên) Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Học viện) bao gồm các học phần được xét công nhận; tiêu chí xét; quy trình xét; trách nhiệm của sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh và các đơn vị tổ chức, quản lý đào tạo.

2. Văn bản này áp dụng đối với sinh viên, học viên đang học chương trình đào tạo đại học, Thạc sĩ, Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Bác sĩ nội trú và Tiến sĩ của Học viện; các Khoa/Bộ môn/Mô đun; đơn vị quản lý đào tạo của Học viện; tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Các học phần được xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ**

1. Các học phần được xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ là học phần sinh viên đã học tại Học viện hoặc cơ sở giáo dục khác bao gồm:

- Học phần ngoại ngữ;
- Học phần lý luận chính trị;
- Học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh;
- Học phần chuyên môn và các học phần khác;

2. Các học phần được xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ là học phần học viên đã học tại Học viện hoặc cơ sở giáo dục khác thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ sau đại học (Thạc sĩ, Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Bác sĩ nội trú, Tiến sĩ) tương ứng hiện hành của Học viện.

### **Điều 3. Nguyên tắc xem xét công nhận, chuyển đổi**

1. Chỉ xem xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức được miễn trừ cho các học phần trong chương trình đào tạo (CTĐT) sẽ học mà trong CTĐT đã học trước người học đã tích lũy được có nội dung và khối lượng

trung đương hoặc lớn hơn. Đối với học viên sau đại học điều kiện được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ sau đại học (Thạc sĩ, Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Bác sĩ nội trú, Tiến sĩ) tương ứng hiện hành của Học viện.

2. Cách quy đổi điểm thang điểm 10, thang điểm chữ và thang điểm 4 được thực hiện theo bảng sau đây: (theo quy chế hiện hành)

Thang điểm 10	Thang điểm 4	
	Điểm chữ	Điểm số
Từ 8,5 đến 10,0	A	4,0
Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5
Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5
Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0
Dưới 4,0	F	0

3. Nếu có 1 học phần (hoặc nhiều học phần) được xét miễn từ 2 học phần trở lên thì điểm của học phần được xét miễn là trung bình có trọng số của điểm các học phần (trọng số là số tín chỉ của các học phần). Nếu có 2 học phần được xét miễn từ 1 học phần đã học thì điểm của các học phần được miễn là điểm của học phần đã học.

4. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi đối với sinh viên không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo. Đối với học viên khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi các học phần thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ sau đại học (Thạc sĩ, Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Bác sĩ nội trú, Tiến sĩ) tương ứng hiện hành của Học viện.

#### **Điều 4. Tiêu chí công nhận, chuyển đổi**

Việc xem xét, công nhận phải căn cứ vào chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và kết quả đã đạt được của sinh viên, học viên với các tiêu chí sau:

1. Chuẩn đầu ra của học phần.
2. Nội dung và khối lượng học tập của học phần.
3. Cách thức đánh giá và kết quả học phần đã đạt được.

## Điều 5. Quy trình chung của việc xem xét, chuyển đổi

Học viện tổ chức xem xét, chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên, học viên có nhu cầu theo quy trình chung như sau:

1. Vào đầu khoá học, căn cứ vào chương trình đào tạo (CTĐT) sẽ học và các điều kiện về chuẩn năng lực ngoại ngữ, sinh viên, học viên có nguyện vọng phải làm đơn đề nghị cố vấn học tập hoặc quản lý khối đối với học viên sau đại học xác nhận và nộp Phòng Đào tạo đại học/Phòng Đào tạo sau đại học xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ mà trong CTĐT đã học trước đó (nếu có) đã tích lũy được có nội dung và khối lượng tương đương hoặc lớn hơn (Mẫu đơn ở Phụ lục I). Khi nộp đơn, sinh viên, học viên cần kèm theo bản sao (có chứng thực) bằng hoặc chứng chỉ và bảng điểm của cơ sở đào tạo trước đây và xuất trình bản gốc để kiểm tra, đối chiếu.

Bản sao bảng điểm, chứng nhận điểm có chứng thực, yêu cầu ghi đầy đủ tên môn học/học phần/mô đun, điểm, số tiết hoặc số tín chỉ; trường hợp bảng điểm không ghi đầy đủ số tiết, hoặc số tín chỉ thì phải có xác nhận kèm theo số tiết hoặc số tín chỉ cho từng môn học/học phần/mô đun muốn xét miễn, chuyển điểm của cơ sở đào tạo đã cấp bảng điểm.

Trường hợp đặc biệt, đầu năm học, sinh viên, học viên có thể làm đơn đề nghị công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ các học phần bổ sung nếu có các học phần, chứng chỉ, chứng nhận mới được bổ sung trong thời gian học tập tại Học viện.

2. Phòng Đào tạo đại học/Phòng Đào tạo sau đại học tập hợp các đơn đề nghị; phân loại, chuyển hồ sơ của từng sinh viên, học viên tới các Khoa/Bộ môn/Mô đun phụ trách học phần tương ứng cho ý kiến.

3. Khoa/Bộ môn/Mô đun phụ trách học phần xem xét hồ sơ, cho ý kiến theo mẫu quy định tại các phụ lục chuyển lại Phòng Đào tạo đại học/Phòng Đào tạo sau đại học trong thời gian 3 ngày làm việc.

4. Phòng Đào tạo đại học/Phòng Đào tạo sau đại học rà soát hồ sơ, nếu phát hiện sai sót thì gửi phản hồi đến các đơn vị liên quan.

5. Phòng Đào tạo đại học/Phòng Đào tạo sau đại học tổng hợp kết quả chung, trình Hội đồng công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với sinh viên, học viên Học viện.

6. Căn cứ kết quả cuộc họp Hội đồng công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với sinh viên, học viên Học viện, Phòng Đào tạo đại học/ Phòng Đào tạo

sau đại học trình Giám đốc ban hành quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên, học viên.

7. Phòng Đào tạo đại học/Phòng Đào tạo sau đại học trả kết quả cho sinh viên, học viên và phối hợp các đơn vị lưu điểm, quản lý điểm học phần được công nhận như quy định quản lý điểm thi kết thúc học phần của Học viện.

#### **Điều 6. Hội đồng công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ**

Hội đồng chuyên môn do Giám đốc Học viện thành lập theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học, Trưởng Phòng Đào tạo sau đại học với quy định như sau:

1. Thành phần: Gồm 02 ban

a) Ban công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ chương trình đào tạo đại học: Thành phần gồm Giám đốc Học viện hoặc Phó Giám đốc được giao phụ trách đào tạo đại học, Lãnh đạo Phòng Đào tạo đại học, Lãnh đạo Phòng Quản lý chất lượng, Lãnh đạo các Khoa và Lãnh đạo một số Bộ môn, cá nhân có liên quan.

b) Ban công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ chương trình đào tạo sau đại học: Thành phần gồm Giám đốc Học viện hoặc Phó Giám đốc được giao phụ trách đào tạo sau đại học, Lãnh đạo Phòng Đào tạo sau đại học, Lãnh đạo Phòng Quản lý chất lượng, Lãnh đạo các Khoa và Lãnh đạo một số Bộ môn, cá nhân có liên quan.

2. Nhiệm vụ:

a) Ban công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ chương trình đào tạo đại học: Tham mưu cho Giám đốc việc xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên Học viện theo các quy định hiện hành.

b) Ban công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ chương trình đào tạo sau đại học: Tham mưu cho Giám đốc việc xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho học viên Học viện theo các quy định hiện hành.

#### **Điều 7. Quy định về công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ các học phần ngoại ngữ**

1. Các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để xét miễn học phần ngoại ngữ của sinh viên gồm có:

a) Tiếng Anh:

- Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp, tổ chức thi tại Hội đồng Anh và IDP hoặc đơn vị ủy quyền;

- Chứng chỉ TOEFL IBT do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam;

- Chứng chỉ TOEIC do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ Educational Testing Service - ETS) cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam (yêu cầu đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết);

- Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL cấp;

- Chứng chỉ Aptis ESOL do Hội đồng Anh cấp;

- Chứng chỉ PEIC do Tập đoàn Giáo dục Pearson cấp;

- Chứng chỉ PTE Academic do Tập đoàn Giáo dục Pearson cấp;

- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh quốc gia theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt nam do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cho phép tổ chức thi đánh giá năng lực và cấp chứng chỉ;

#### b) Tiếng Trung

- Chứng chỉ HSK do Trung tâm Hợp tác giao lưu ngôn ngữ Trung Quốc với nước ngoài, Bộ Giáo dục Trung Quốc cấp;

- Chứng chỉ TOCEL do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp;

- Chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Trung) do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

#### c) Tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Hàn, tiếng Nhật

- Chứng chỉ TORFL (viết tắt theo tiếng Nga là TRKI) do Viện tiếng Nga quốc gia mang tên A.X.Puskin cấp hoặc cấp bởi các trung tâm khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo Liên bang Nga công nhận;

- Chứng chỉ DELF/DALF, TCF (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết) do Bộ Giáo dục và Đào tạo Pháp cấp;

- Chứng chỉ TOPIK do Viện Giáo dục và Công nghệ Hàn Quốc cấp;

- Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT N1 do Ủy ban quản lý Japanese – Naltest cấp chứng chỉ (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết); Chứng chỉ NAT-TEST do Ủy ban Japanese-Naltest cấp;

- Chứng chỉ năng lực tiếng Nga/Pháp/Hàn do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Chứng nhận năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Giấy xác nhận nội bộ) do Học viện tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ chỉ có giá trị trong nội bộ đơn vị;

e) Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Học viện sẽ xem xét cụ thể sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

*(Chi tiết xem tại Phụ lục II – Bảng quy đổi chuẩn trình độ ngoại ngữ)*

2. Sinh viên sẽ được miễn học, chuyển đổi kết quả học tập các học phần ngoại ngữ của chương trình đào tạo và công nhận đạt Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ nếu đạt một trong các điều kiện sau:

a) Đối với học phần tiếng Anh:

- Sinh viên có Bằng đại học chuyên ngành ngôn ngữ/tiếng Anh, dựa trên kết quả xếp loại tốt nghiệp, được công nhận và chuyển đổi các mức điểm như sau:

<b>Xếp loại tốt nghiệp</b>	<b>Chuyển đổi các học phần Tiếng Anh cơ bản</b>	<b>Chuyển đổi các học phần Tiếng Anh chuyên ngành</b>
<b>Giỏi</b>	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần <b>10 điểm</b> .	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần <b>10 điểm</b> .
<b>Khá</b>	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần <b>9 điểm</b> .	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần <b>9 điểm</b> .
<b>Trung bình khá</b>	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần <b>8 điểm</b> .	Sinh viên được miễn học (nếu có nguyện vọng) nhưng không được miễn thi.
<b>Trung bình</b>	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần <b>7 điểm</b> .	Sinh viên được miễn học (nếu có nguyện vọng) nhưng không được miễn thi.

- Sinh viên có kết quả học môn Tiếng Anh ở các cơ sở đào tạo ngoài Học viện (hệ không chuyên ngữ), được xét miễn học, miễn thi và được chuyển đổi số điểm tương đương cho phần tiếng Anh cơ bản khi đảm bảo điều kiện số tín chỉ/đơn vị học trình đã



học phải lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ cần tích lũy theo Khung chương trình đào tạo của Học viện quy định. Kết quả học tập môn tiếng Anh của sinh viên thuộc đối tượng này không được xem xét và áp dụng cho phần tiếng Anh chuyên ngành.

- Sinh viên có một trong các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn hiệu lực (tính đến tháng mà sinh viên nộp đơn đề nghị miễn học, miễn thi) được quy đổi về các mức khác nhau để xem xét miễn học, chuyển đổi kết quả học tập và công nhận đạt Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ như sau:

**Bảng điểm quy đổi khi xét miễn học, miễn thi, ghi điểm học phần Tiếng Anh  
(đối với các chứng chỉ Tiếng Anh)**

*(Không áp dụng đối với học phần Tiếng Anh chuyên ngành)*

Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	IELTS	TOEIC	TOEFL iBT	Cambridge Test	Aptis ESOL	PTE Academic	PEIC	Khung NLNN 6 bậc dùng cho VN	Tiếng Anh cơ bản
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	45-59 CPE 80-100 CAE	C2	85 - 90	Level 5	6	Miễn học, miễn thi và chuyên điểm học phần 10 điểm.
C1	7.0 - 8.0	850	80 - 101	60-79 CAE 80-100 FCE	C1	76 - 84	Level 4	5	Miễn học, miễn thi và chuyên điểm học phần 10 điểm.
B2	5.5 - 6.5	600	61 - 79	60-79 FCE 80-100 PET	B2	59 - 75	Level 3	4	Miễn học, miễn thi và chuyên điểm học phần 9 điểm.
B1	4.0 - 5.0	450	45 - 60	45-59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	43 - 58	Level 2	3	Miễn học, miễn thi và chuyên điểm học phần 8 điểm.
A2	3.0 - 3.5	400	40	45-64 PET 70-89 KET	A2	30 - 42	Level 1	2	Không được miễn
A1	1.0 - 2.5	255	19	45-69 KET	A1	10 - 29	Level A1	1	Không được miễn

**Ghi chú:**

IELTS: International English Language Testing Service

TOEIC: Test of English for International Communication

TOEFL: Test of English as a Foreign Language

KET: Key English Test

FCE: First Certificate in English

CAE: Certificate in Advanced English

CPE: Cambridge Proficiency Exam

Aptis ESOL: Aptis English for Speakers of Other Languages

PTE: Pearson Test of English

PEIC: Pearson English International Certificate

b) Học phần Tiếng Trung

- Đối với các sinh viên đã có Bằng đại học chuyên ngành ngôn ngữ/tiếng Trung Quốc, dựa trên kết quả tốt nghiệp, được công nhận và chuyển đổi các mức điểm như sau:

Xếp loại tốt nghiệp	Chuyển đổi NN1 (Tiếng Trung CB)	Chuyển đổi NN2 (Tiếng Trung CB)	Chuyển đổi NN3 (Tiếng Trung chuyên ngành)
<b>Giỏi (A)</b>	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 10 điểm.	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 10 điểm.	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 10 điểm.
<b>Khá (B)</b>	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 9 điểm.	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 9 điểm.	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 9 điểm.
<b>Trung bình khá (C)</b>	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 8 điểm.	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 8 điểm.	Sinh viên được miễn học (nếu có nguyện vọng) nhưng không được miễn thi.
<b>Trung bình (D)</b>	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 7 điểm.	Miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần 7 điểm.	Sinh viên được miễn học (nếu có nguyện vọng) nhưng không được miễn thi.

- Sinh viên có kết quả học môn Tiếng Trung ở các cơ sở đào tạo ngoài Học viện trình độ đại học trở lên (hệ không chuyên ngữ), được công nhận kết quả ngoại ngữ và được chuyển đổi tương đương khi đảm bảo số tín chỉ đã học nhiều hơn hoặc bằng số tín chỉ cần tích lũy. Sinh viên chỉ được chuyển điểm học phần tiếng Trung cơ bản.

- Đối với các sinh viên có chứng chỉ HSK do Trung tâm Hợp tác giao lưu ngôn ngữ Trung Quốc với nước ngoài, Bộ Giáo dục Trung Quốc cấp vẫn còn hiệu lực (tính đến thời điểm nộp đơn xin chuyển điểm) được xem xét miễn học, chuyển đổi kết quả học tập và công nhận đạt Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ như sau:

**Bảng quy đổi khi xét miễn học, miễn thi và ghi điểm học phần Tiếng Trung  
(đối với chứng chỉ HSK)**

*(Không áp dụng đối với học phần ngoại ngữ chuyên ngành)*

STT	Khung tham chiếu Châu Âu	Tiếng Trung cơ bản
1.	HSK 1	Không được miễn.
2.	HSK 2	Không được miễn.
3.	HSK 3	Miễn học, miễn thi và ghi điểm học phần như sau: + Đối với sinh viên đạt điểm HSK từ 180- 239 chuyển điểm 8. + Đối với sinh viên đạt điểm HSK từ 240 – 300 chuyển điểm 8.5.
4	HSK 4	Miễn học, miễn thi và ghi điểm học phần 9 điểm.
5	HSK 5, HSK 6	Miễn học, miễn thi và ghi điểm học phần 10 điểm.

**Ghi chú:** \* Bảng chuyển điểm HSK căn cứ vào khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ và các quy định có liên quan

3. Học viên được xét duyệt miễn học, chuyển đổi kết quả học tập các học phần ngoại ngữ của chương trình đào tạo và công nhận đạt Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ sau đại học (Thạc sĩ, Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Bác sĩ nội trú, Tiến sĩ) tương ứng hiện hành của Học viện.

**Điều 8. Quy định về công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ các học phần lý luận chính trị đối với sinh viên**

Đối tượng được xét miễn học phần:

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học do các trường đại học của Việt Nam cấp; bằng điểm đã tích lũy học phần các môn lý luận chính trị có cùng chương trình về nội dung và số tín chỉ (đơn vị học trình) của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Sinh viên học 2 chương trình được miễn học cho chương trình thứ hai.

**Điều 9. Quy định về công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh (GDQP-AN) đối với sinh viên**

1. Đối với các học phần Giáo dục thể chất (GDTC):

a) Miễn học tất cả các môn học GDTC

Sinh viên đã tốt nghiệp đại học hoặc đã được cấp chứng chỉ GDTC hệ đại học chính quy được bảo lưu Chứng chỉ GDTC và miễn học GDTC;

b) Miễn học một số nội dung của môn học có liên quan đến vận động:

- Đối tượng: Sinh viên bị khuyết tật, dị tật bẩm sinh, bị các bệnh tim mạch, không có khả năng vận động với khối lượng và cường độ vận động lớn.

- Quy định: Những sinh viên thuộc đối tượng trên vẫn phải học đủ khối lượng kiến thức môn học GDTC quy định nhưng sẽ học các nội dung của môn học phù hợp với sức khỏe và thể chất của sinh viên hoặc học môn học không liên quan đến vận động; đồng thời việc kiểm tra, đánh giá các môn học sẽ được vận dụng phù hợp. Bộ môn căn cứ theo đề nghị của cơ sở y tế để xem xét, quyết định việc miễn, giảm nội dung môn học GDTC.

Thủ tục: Sinh viên nộp đơn (có kèm chứng từ của cơ sở y tế về việc miễn, giảm vận động thể lực) và Giấy chứng nhận về khuyết tật, dị tật bẩm sinh hoặc sổ khám bệnh của Bệnh viện cấp tỉnh, thành phố và tương đương tại Phòng Đào tạo đại học để xem xét;

c) Miễn học phần Giáo dục thể chất 3:

Đối với các sinh viên là thành viên các đội tuyển thể dục thể thao của nhà trường (có quyết định của Giám đốc Học viện, tham gia tập luyện và thi đấu các môn thể thao) phải đăng ký môn học trùng với nội dung thi đấu, nhưng vẫn phải tham dự kỳ thi kết thúc học phần đối với tín chỉ đã đăng kí học tập.

2. Đối với các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh:

a) Đối tượng được xét miễn các học phần GDQP-AN:

- Có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;

- Sinh viên đã có chứng chỉ GDQP-AN tương ứng với trình độ đào tạo;

- Sinh viên là người nước ngoài;

b) Đối tượng được miễn học, miễn thi học phần, nội dung trong chương trình GDQP-AN, gồm: sinh viên có giấy xác nhận kết quả học tập các học phần, nội dung đó đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10;

c) Đối tượng được miễn học, các nội dung thực hành kỹ năng quân sự:

- Sinh viên là người khuyết tật, có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

- Sinh viên không đủ sức khoẻ về thể lực hoặc mắc những bệnh lý thuộc diện miễn làm nghĩa vụ quân sự theo quy định hiện hành;

- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân;

d) Đối tượng được tạm hoãn học môn học GDQP-AN:

- Sinh viên có lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị, phải có giấy xác nhận của bệnh viện nơi sinh viên điều trị.

- Sinh viên là nữ mang thai hoặc trong thời gian nghỉ chế độ thai sản theo quy định hiện hành.

**Điều 10. Quy định về công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ các học phần chuyên ngành và các học phần khác đối với sinh viên**

1. Đối với các học phần tin học căn bản thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, được xét miễn học phần nếu sinh viên đạt yêu cầu sau:

- Sinh viên tốt nghiệp đại học các nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin: nộp kèm bản sao bảng điểm thể hiện các học phần Tin học đại cương (word, excel, power point); hoặc kết quả điểm học phần được qui đổi căn cứ vào kết quả tốt nghiệp:

Xếp loại	Điểm qui đổi
Xuất sắc	10
Giỏi	8.5
Khá	7.0
Trung bình	5.5

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học do các trường đại học của Việt Nam hoặc các trường liên kết mở tại Việt Nam cấp; bảng điểm đã tích lũy học phần các Tin học đại cương có cùng chương trình về nội dung và số tín chỉ (đơn vị học trình) của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

2. Đối với các học phần kiến thức giáo dục đại cương khác, học phần cơ sở ngành, chuyên ngành: Thực hiện theo Điều 3 quy chế này.

Hồ sơ xét miễn và công nhận điểm học phần gồm: bản sao kết quả học tập, đề cương chi tiết học phần (tên học phần, nội dung học tập, phương pháp giảng dạy, thời gian học tập, cách thức lượng giá...) do cơ sở đã đào tạo sinh viên đã học trước đó cấp. Học phần được xét miễn trong chương trình đào tạo là học phần chưa được sinh viên tích lũy. Kết quả điểm xét miễn được ghi nhận trong bảng kết quả học tập toàn

khóa của sinh viên. Trừ các học phần điều kiện và học phần có điểm M, kết quả điểm xét miễn học phần được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan**

1. Phòng Đào tạo đại học/Phòng Đào tạo sau đại học có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

2. Khoa quản lý chương trình tham gia Hội đồng công nhận và chuyển đổi tín chỉ và tư vấn chuyên môn cho Hội đồng công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

3. Bộ môn/Mô đun quản lý học phần có trách nhiệm rà hồ sơ chuyên môn: Rà soát Chuẩn đầu ra của học phần, nội dung và khối lượng học tập của học phần, cách thức đánh giá và kết quả học phần (bảng điểm, văn bằng chứng chỉ).

4. Các đơn vị/cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện quy định này.

#### **Điều 12. Công khai thông tin và lưu trữ hồ sơ**

##### **1. Công khai thông tin**

Quy định Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với sinh viên, học viên Học viện được công khai trên cổng thông tin sinh viên, học viên và trên website của Học viện.

##### **2. Lưu trữ**

###### **a) Các loại hồ sơ lưu trữ**

- Đơn đề nghị công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.  
- Bản sao (có chứng thực) bằng hoặc chứng chỉ và bảng điểm của cơ sở đào tạo trước đây.

- Ý kiến của Bộ môn/Mô đun phụ trách học phần.  
- Biên bản họp Hội đồng công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với sinh viên, học viên Học viện.

- Quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;

###### **b. Trách nhiệm lưu trữ**

- Phòng Đào tạo đại học/Phòng Đào tạo sau đại học lưu trữ toàn bộ các hồ sơ theo Điểm a, Khoản 2 Điều này.

- Bộ môn/Mô đun lưu trữ Quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ./.

**Phụ lục I**

**CÁC MẪU ĐƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVYDCT ngày tháng năm của giám đốc  
Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu 1a

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ CÔNG NHẬN ĐIỂM HỌC PHẦN**

Kính gửi:

- Bộ môn/Mô đun.....
- Quý Thầy/ Cô Cố vấn học tập.....
- Tên tôi là: .....; Sinh ngày: .....
- MSSV/MSHV: .....
- Là sinh viên/học viên lớp: .....; Tổ: .....
- Khoa: .....; Ngành: .....
- Số điện thoại liên lạc: .....

Nay tôi làm đơn này kính đề nghị được xét miễn và công nhận điểm (các) học phần do đã tích lũy khi theo học chương trình đào tạo trước đây tại Trường/Học viện..... cụ thể như sau:

TT	Môn học/học phần	Số đvht/tín chỉ		Điểm (thang điểm 10)	Ý kiến Bộ môn
		Đã được học	Chương trình đào tạo khóa mới		
1					
2					
3					
4					
5					

Trân trọng cảm ơn./.

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

**SINH VIÊN/HỌC VIÊN**  
(Ký tên và ghi rõ họ tên)



**BỘ MÔN/MÔ ĐUN**  
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**CÓ VẤN HỌC TẬP**  
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- Sinh viên nộp đơn này cho Bộ môn thông qua Quý Thầy, Cô là cố vấn học tập của lớp.
- Đơn có đính kèm theo bản sao chứng chỉ và bảng điểm của cơ sở đào tạo bậc đại học trước đây (có công chứng).



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ CÔNG NHẬN ĐIỂM**  
**HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ**

Mẫu 1b

**Kính gửi:**

- Ban Giám đốc Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam;
- Phòng Đào tạo đại học/ Sau đại học;
- Bộ môn Ngoại ngữ,

Họ và tên: ..... Ngày sinh: .....

- Là sinh viên/học viên lớp: .....; Tổ: .....

- MSSV/MSHV: .....

- Khoá: .....; Ngành: .....

- Số điện thoại liên lạc: .....

Căn cứ quy định về Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, tôi làm đơn này đề nghị được miễn học phần ngoại ngữ của Học viện.

Hồ sơ gửi kèm:

1. Bằng tốt nghiệp Đại học ngành ngôn ngữ (*bản sao có công chứng và xuất trình bản gốc để đối chiếu*)

\*Trường:

.....

\* Năm cấp: ..... Nơi cấp: ..... \* Số hiệu văn bằng:

.....

HOẶC:

2. Bằng tốt nghiệp Đại học/Thạc sĩ/Tiến sĩ chuyên ngành khác tại nước ngoài hoặc trong nước học không qua phiên dịch (*bản sao có công chứng và xuất trình bản gốc để đối chiếu*)

\*Trường:

.....

\* Năm cấp: ..... Nơi cấp.....\* Số hiệu văn bằng:  
.....

HOẶC

3. Chứng chỉ ngoại ngữ tại Điều 4 trong Quy định chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Học viện - Y Dược học cổ truyền Việt Nam (*bản sao có công chứng và xuất trình bản gốc để đối chiếu*)

Tên chứng chỉ: ..... Kết quả: .....

Ngày/tháng/năm cấp: ..... Nơi cấp: .....

Tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định của Học viện.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

**SINH VIÊN/HỌC VIÊN**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**BỘ MÔN/MÔ ĐUN**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**CÓ VẤN HỌC TẬP**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu 1c

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ CÔNG NHẬN ĐIỂM M**

- Bộ môn/Mô đun.....
- Quý Thầy/ Cô Cố vấn học tập.....
- Tên tôi là: .....; Sinh ngày: .....
- MSSV: .....; Là sinh viên lớp: .....; Tổ: .....
- Khoá: .....; Ngành: .....
- Số điện thoại liên lạc: .....

Nay tôi làm đơn này kính đề nghị được xét và công nhận điểm M các học phần:

- 1/..... Mã số HP .....
- 2/..... Mã số HP .....
- 3/..... Mã số HP .....

Do tôi có Chứng chỉ .....

Nơi cấp Chứng chỉ .....

Trân trọng cảm ơn./.

*Hà Nội, ngày tháng năm 20...*

**SINH VIÊN**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**KHOA/BỘ MÔN**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**CỐ VẤN HỌC TẬP**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

## Phụ lục II

### BẢNG QUY CHUẨN CÁC TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVYDCT ngày tháng năm của giám đốc  
Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

#### [II.1]

#### BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	IELTS	TOEIC	TOEFL iBT	Cambridge Test	Aptis ESOL	PTE Academic	PEIC	Khung NLNN 6 bậc dùng cho VN
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	45-59 CPE 80-100 CAE	C2	85-90	Level 5	6
C1	7.0 - 8.0	850	80-101	60-79 CAE 80-100 FCE	C1	76-84	Level 4	5
B2	5.5 - 6.5	600	61-79	60-79 FCE 80-100 PET	B2	59-75	Level 3	4
B1	4.0 - 5.0	450	45-60	45-59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	43-58	Level 2	3
A2	3.0 - 3.5	400	40	45-64 PET 70-89 KET	A2	30-42	Level 1	2
A1	2.0 - 2.5	255	19	45-69 KET	A1	10-29	Level A1	1

#### Ghi chú:

IELTS: International English Language Testing Service

TOEIC: Test of English for International Communication

TOEFL: Test of English as a Foreign Language

KET: Key English Test

FCE: First Certificate in English

CAE: Certificate in Advanced English

CPE: Cambridge Proficiency Exam

Aptis ESOL: Aptis English for Speakers of Other Languages

PTE: Pearson Test of English

PEIC: Pearson English International Certificate

[II.2]

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC TIẾNG NGA  
THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language

Chứng chỉ tiếng Nga	Khung tham chiếu Châu Âu (CEF)	Khung NLNN Việt Nam (Bậc)	Giải thích
ТЭУ (TEU) Elementary Level	A – 1 (Breakthrough)	1	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
ТБУ (TBU) Immediate Level	ТБЭИУ A – 2 (Waystage)	2	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội.
ТРКИ - 1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B – 1 (Threshold)	3	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ - 2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B – 2 (Vantage)	4	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau (Đây là chứng chỉ bắt buộc để bằng cử nhân hoặc thạc sĩ)
ТРКИ - 3 (TRKI - 3) Certificate Level 3	C – 1 (Effective Operational Proficiency)	5	Chứng nhận đạt trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga.
ТРКИ - 4 (TRKI - 4) Certificate Level 4	C – 2 (Mastery)	6	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tiến sĩ ngôn ngữ học).

[II.3]

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC TIẾNG PHÁP**

<b>DELF - DALF</b>	<b>Lượng từ vựng</b>	<b>Khung tham chiếu Châu Âu (CEF)</b>	<b>Chuẩn NLNN Việt Nam (Bậc)</b>
DALF C2	600 - 699	C2	6
DALF C1	500 - 599	C1	5
DALF B2	400 - 499	B2	4
DALF B1	300 - 399	B1	3
DALF A2	200 - 299	A2	2
DALF A1	100 - 199	A1	1

[II.4]

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

<b>HSK mới</b>	<b>Lượng từ vựng</b>	<b>Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế</b>	<b>Khung tham chiếu Châu Âu (CEF)</b>	<b>Chuẩn NLNN Việt Nam (Bậc)</b>
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 6	C2	6
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1	5
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2	4
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1	3
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2	2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1	1

[II.5]

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT**

TOP - J	NAT-TEST	JLPT	Khung tham chiếu Châu Âu (CEF)	Chuẩn NLNN Việt Nam (Bậc)
Cao cấp A	1Q	N1	C2	6
Cao cấp B	2Q	N2	C1	5
Trung cấp A	3Q	N3	B2	4
Trung cấp B	4Q	N4	B1	3
Sơ cấp A	5Q	N5	A2	2

[II.6]

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC TIẾNG HÀN**

TOPI K	Khung tham chiếu Châu Âu (CEF)	Chuẩn NLNN Việt Nam (Bậc)
TOPIK 6	C2	6
TOPIK 5	C1	5
TOPIK 4	B2	4
TOPIK 3	B1	3
TOPIK 2	A2	2

*E*